

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Thuận An, tháng 04/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		349.031.661.479	393.966.307.882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4.811.718.154	51.147.987.411
1. Tiền	111		4.811.718.154	41.147.987.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		97.844.741.419	96.647.486.557
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	97.844.741.419	96.647.486.557
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.799.913.830	163.091.482.277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	52.923.859.705	57.217.359.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.1	43.028.139.350	44.072.440.937
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.2	75.863.899.451	62.593.444.478
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.015.984.676)	(791.762.798)
IV. Hàng tồn kho	140		75.575.288.076	82.132.329.700
1. Hàng tồn kho	141	8	75.770.912.382	82.339.343.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(195.624.306)	(207.013.662)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	947.021.937
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	947.021.937

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		352.150.374.336	353.694.459.253
II. Tài sản cố định	220		161.599.190.278	160.937.774.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	118.080.352.878	117.125.030.650
<i>Nguyên giá</i>	222		208.546.967.805	203.879.341.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(90.466.614.927)	(86.754.311.150)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	43.518.837.400	43.812.744.088
<i>Nguyên giá</i>	228		79.202.887.427	79.202.887.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(35.684.050.027)	(35.390.143.339)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	4.315.851.674	4.284.876.479
<i>Nguyên giá</i>	231		4.957.646.560	4.823.833.632
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(641.794.886)	(538.957.153)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.945.820.677	6.634.747.405
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	7.945.820.677	6.634.747.405
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		116.860.833.970	119.432.983.970
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	86.495.813.688	89.067.963.688
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4	30.365.020.282	30.365.020.282
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61.428.677.737	62.404.076.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	59.254.859.191	60.230.258.115
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33	2.173.818.546	2.173.818.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>701.182.035.815</u>	<u>747.660.767.135</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		248.871.919.029	307.670.709.037
I. Nợ ngắn hạn	310		208.877.671.029	267.676.461.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	16.703.765.362	24.826.995.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	29.938.907.144	32.186.398.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	17.982.428.550	21.051.105.064
4. Phải trả người lao động	314		7.098.641.756	11.224.219.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.657.932.858	11.429.129.573
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	9.527.938.212	9.331.151.131
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	110.635.668.956	146.721.355.858
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	295.596.180	252.644.965
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.036.792.011	10.653.460.011
II. Nợ dài hạn	330	15	39.994.248.000	39.994.248.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		39.994.248.000	39.994.248.000

6225-
GTY
PHẦN
XÂY DỰ
3-2
4N-T. BIN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		452.310.116.786	439.990.058.098
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	452.310.116.786	439.990.058.098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.639.920.000	136.639.920.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		136.639.920.000	136.639.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.190.000.000	2.190.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.322.664.416	105.322.664.416
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		208.157.532.370	195.837.473.682
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		195.837.473.682	120.580.966.047
LNST chưa phân phối kỳ này	421B		12.320.058.688	75.256.507.635
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		701.182.035.815	747.660.767.135



Đỗ Việt Cường
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MST: 3700146225**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	134.682.354.568	98.733.576.131	134.682.354.568	98.733.576.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	332.679.000	-	332.679.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		134.682.354.568	98.400.897.131	134.682.354.568	98.400.897.131
4. Giá vốn hàng bán	11	25	108.199.255.979	73.537.480.107	108.199.255.979	73.537.480.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.483.098.589	24.863.417.024	26.483.098.589	24.863.417.024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.627.573.471	2.089.949.933	1.627.573.471	2.089.949.933
7. Chi phí tài chính	22		2.717.140.243	1.021.868.076	2.717.140.243	1.021.868.076
Trong đó: chi phí lãi vay	23	27	2.717.140.243	1.021.868.076	2.717.140.243	1.021.868.076
8. Chi phí bán hàng	24	28	5.123.694.619	3.032.619.048	5.123.694.619	3.032.619.048
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	4.884.974.730	3.500.985.114	4.884.974.730	3.500.985.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.384.862.468	19.397.894.719	15.384.862.468	19.397.894.719
11. Thu nhập khác	31	30	92.395.395	165.369.119	92.395.395	165.369.119
12. Chi phí khác	32	31	29.878.804	66.944.954	29.878.804	66.944.954
13. Lợi nhuận khác	40		62.516.591	98.424.165	62.516.591	98.424.165



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.447.379.059	19.496.318.884	15.447.379.059	19.496.318.884
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3.127.320.371	3.942.932.319	3.127.320.371	3.942.932.319
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>12.320.058.688</u>	<u>15.553.386.565</u>	<u>12.320.058.688</u>	<u>15.553.386.565</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	<u>902</u>	<u>1.389</u>	<u>902</u>	<u>1.389</u>



Đỗ Việt Cường
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương Pháp trực tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146.808.246.017	127.989.876.279
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(96.244.786.383)	(66.889.906.696)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.139.826.317)	(18.007.121.493)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.755.684.127)	(1.009.823.078)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.759.511.177)	(7.312.727.893)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		440.200.135	6.143.004.433
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.397.594.820)	(40.641.923.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.951.043.328	271.377.561
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.255.036.588)	(9.461.281.251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.197.254.862)	(1.041.783.190)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.257.469.287	1.786.577.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.194.822.163)	(8.716.486.910)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ Phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ Phiếu của doanh nghiệp đã Phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		76.487.180.707	52.895.230.638
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(112.572.867.609)	(41.355.422.970)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.803.520)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.092.490.422)	11.539.807.668
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(46.336.269.257)	3.094.698.319
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		51.147.987.411	26.696.985.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	4.811.718.154	29.791.684.281



Đỗ Việt Cường
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018


Võ Văn Lĩnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Đầu tư Xây dựng 3-2 theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 21 tháng 04 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700146225 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 03 tháng 08 năm 2017

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 136.639.920.000 VND tương đương với 13.663.992 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng dân dụng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản; cho thuê đất; văn phòng; nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài, môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất gạch, ngói (theo công nghệ Tuynel);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt trang thiết bị: bảo vệ, báo động; hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét cho các công trình xây dựng;

- Hoạt động kho bãi (trừ than đá, phế liệu, hóa chất);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Khai thác đá; cát; sỏi; đất; đất sét (chỉ được khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền);
- Chế biến đá;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, đấu giá tài sản;
- Tư vấn công trình (trừ thiết kế công trình);
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác: góp vốn, mua cổ phần;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Đá xây dựng	Số 635/1A QL 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Công Bê tông	Số 6, đường đôi 16, khu phố Cây Chàm, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh Công bê tông ly tâm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Xây lắp	9C Nguyễn Văn Tiét, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 39.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.



2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất cơ khí và công bê tông: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành..

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.23 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.811.718.154	41.147.987.411
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	4.811.718.154	51.147.987.411

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	97.844.741.419	97.844.741.419	96.647.486.557	96.647.486.557
	97.844.741.419	97.844.741.419	96.647.486.557	96.647.486.557

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 97,845 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 97,845 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	86.495.813.688		89.067.923.688	
- Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức Long An	55.373.968.455	-	55.373.968.455	-
- Công ty Cổ phần Miền Đông	31.121.845.233	-	33.693.955.233	-
Đầu tư vào đơn vị khác	30.365.020.282		30.365.020.282	
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	200.887.800	-	200.887.800	-
- Công ty Cổ phần Hóa An	30.164.132.482	-	30.164.132.482	-
	116.860.833.970	-	119.432.943.970	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 14	-	6.759.426.459
- Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức I	4.307.829.145	4.883.209.328
- Ban quản lý dự án huyện Dầu Tiếng	14.025.738.729	7.863.806.589
- Công ty CP Hải Đăng	4.038.523.996	4.939.385.992
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.551.767.835	32.771.531.292
	52.923.859.705	57.217.359.660

6.1 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hợp tác xã Phúc Tài	9.716.788.417	-	8.723.052.669	-
- Trần Hữu Nghĩa	30.725.000.000	-	30.725.000.000	-
- Khách hàng khác	2.586.350.933	-	4.624.388.268	-
	43.028.139.350	-	44.072.440.937	-

6.2 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	62.956.207.562	-	53.002.608.212	-
- Ký cược, ký quỹ	6.323.690.835	-	6.005.765.454	-
- Lãi dự thu	3.914.345.795	-	3.554.615.482	-
- Phải thu khác	2.669.655.259	-	30.455.330	-
	75.863.899.451	-	62.593.444.478	-

7 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi:				
Công ty TNHH Quang Phước	264.782.117	-	264.782.117	-
Cty TNHH Xây dựng Lê Thi	611.771.404	428.239.983	-	-
Đối tượng khác	700.002.380	132.331.242	567.030.073	40.049.392
	1.576.555.901	560.571.225	831.812.190	40.049.392

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.849.451.566	(22.534.164)	12.496.664.835	(22.667.393)
Công cụ, dụng cụ	497.723.431	-	497.723.431	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.196.988.616	-	31.222.333.312	-
Thành phẩm	37.226.748.769	(173.090.142)	38.122.621.784	(184.346.269)
	75.770.912.382	(195.624.306)	82.339.343.362	(207.013.662)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công trình Xưởng bê tông Thanh Phước - Giai đoạn 2(*)	7.446.022.015	6.590.611.880
- Công trình khác	499.798.662	44.135.525
	7.945.820.677	6.634.747.405

(*) Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất công bê tông đúc sẵn và gạch không nung các loại tại Phường Thanh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương đã được Hội Đồng Quản Trị của Công ty thông qua theo Nghị Quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 13/08/2016. Căn cứ Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 11/04/2016, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương đã chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của Công ty. Một số thông tin liên quan đến dự án như sau:

- + Mục tiêu của dự án: Sản xuất gạch không nung, công bê tông các loại, gạch terrazzo, gạch bê tông tự chèn và gạch block bê tông;
- + Tổng vốn đầu tư: 151,788 tỷ đồng;
- + Công suất tối đa: công bê tông các loại 50.000 cái/năm; sản phẩm cấu kiện bê tông khác 2.200 m³/năm; Gạch không nung các loại 18,5 triệu viên/năm;
- + Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm. Giai đoạn 1 của dự án đã đưa vào hoạt động sản xuất trong quý 4 năm 2017, giai đoạn 2 dự kiến đưa vào hoạt động trong năm 2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	44.579.072.070	108.702.748.634	49.235.445.280	1.362.075.816	203.879.341.800
- Mua trong kỳ	2.755.320.119	1.462.000.000	1.139.409.091	100.900.000	5.457.629.210
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán		(319.677.636)	(470.325.569)	-	(790.003.205)
Số dư cuối kỳ	47.334.392.189	109.845.070.998	49.904.528.802	1.462.975.816	208.546.967.805
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.757.011.504	49.915.827.065	22.972.721.734	1.108.750.847	86.754.311.150
- Khấu hao trong kỳ	825.084.792	2.211.562.158	1.428.563.350	37.096.682	4.502.306.982
- Thanh lý, nhượng bán		(319.677.636)	(470.325.569)	-	(790.003.205)
- Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.582.096.296	51.807.711.587	23.930.959.515	1.145.847.529	90.466.614.927
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	31.822.060.566	58.786.921.569	26.262.723.546	253.324.969	117.125.030.650
Tại ngày cuối kỳ	33.752.295.893	58.037.359.411	25.973.569.287	317.128.287	118.080.352.878

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.243.205.272 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.581.967.427	620.920.000	79.202.887.427
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78.581.967.427	620.920.000	79.202.887.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	34.905.620.789	484.522.550	35.390.143.339
- Khấu hao trong kỳ	269.836.551	24.070.137	293.906.688
Số dư cuối kỳ	35.175.457.340	508.592.687	35.684.050.027
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	43.676.346.638	136.397.450	43.812.744.088
Tại ngày cuối năm	43.406.510.087	112.327.313	43.518.837.400

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại thời điểm 31/03/2018 đang được sử dụng để cho thuê bao gồm Trường mẫu giáo An Phú và các kios cho thuê tại Khu dân cư Nguyễn Văn Tiết với nguyên giá và hao mòn lũy kế là 4.957.646.560 đồng và 641.794.886 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	3.610.777.135	4.187.428.596
- Quyền sử dụng đất thuê Thạnh Phước ⁽²⁾	49.412.633.356	49.669.100.311
+ <i>Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i>	43.384.359.376	43.609.537.711
+ <i>Chi phí thuê đất trả tiền một lần</i>	6.028.273.980	6.059.562.600
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xí nghiệp công Long Nguyên ⁽³⁾	4.672.865.369	4.701.710.216
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xí nghiệp Đá ⁽⁴⁾	871.580.693	876.542.252
- Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty	687.002.638	795.476.740
	59.254.859.191	60.230.258.115

(2) Giá trị Quyền sử dụng đất để triển khai thực hiện dự án Xưởng bê tông Thạnh Phước, khu đất nhận chuyển nhượng với diện tích 45.427,6 m² tại Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 621056 ngày 15/07/2016. Trong đó, giá trị nhận chuyển nhượng là 45,161 tỷ đồng và chi phí thuê đất trả tiền một lần theo Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 30/09/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 6,216 tỷ đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 03/06/2066.

(3) Chi phí thuê đất khu đất của Xí nghiệp Long Nguyên tại xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 12/08/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 4,855 tỷ đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 15/09/2058.

(4) Chi phí thuê đất khu đất của Xí nghiệp Đá tại Phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 17/08/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 903,003 triệu đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/03/2062.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.842.260.961	13.476.379.952	13.679.270.949	-	2.639.369.964
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.758.336.733	3.127.320.371	6.759.511.177	-	3.126.145.927
- Thuế thu nhập cá nhân	-	165.993.273	1.745.621.163	1.892.446.555	-	19.167.881
- Thuế tài nguyên	947.021.937	-	4.268.772.616	2.272.429.111	-	1.049.321.568
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ^(*)	-	11.284.514.097	743.025.168	879.116.055	-	11.148.423.210
	947.021.937	21.051.105.064	23.361.119.270	25.482.773.847	-	17.982.428.550

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2018		Trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương - Vay thấu chi ⁽¹⁾	24.739.853.787	24.739.853.787	-	24.739.853.787	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương - Vay thấu chi	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương ⁽²⁾	114.877.742.071	114.877.742.071	76.487.180.707	86.057.073.822	105.307.848.956	105.307.848.956
- Vay trung hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾	3.608.040.000	3.608.040.000	-	902.010.000	2.706.030.000	2.706.030.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	3.495.720.000	3.495.720.000	-	873.930.000	2.621.790.000	2.621.790.000
	146.721.355.858	146.721.355.858	76.487.180.707	112.572.867.609	110.635.668.956	110.635.668.956
b) Vay trung, dài hạn						
- Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾	9.989.320.000	9.989.320.000	-	-	9.989.320.000	9.989.320.000
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	30.004.928.000	30.004.928.000	-	-	30.004.928.000	30.004.928.000
	39.994.248.000	39.994.248.000	-	-	39.994.248.000	39.994.248.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	39.994.248.000	39.994.248.000			39.994.248.000	39.994.248.000

⁽¹⁾ Hợp đồng thấu chi số 044/2017/87982/HĐ ngày 28/4/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: 6,5%/năm;



- Các hình thức bảo đảm tiền vay: các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 83,647 tỷ đồng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2018 là 0 đồng.

(2) Hợp đồng số 042/2017/87982/HĐ ngày 21/4/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số dư tiền gửi 13 tỷ đồng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi và quyền sử dụng đất số AP 934448 tại xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, tổng giá trị 22,7 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 0154/2016/87982/HĐBĐ;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2018 là 105.307.848.956 đồng.

Thông tin bổ sung khoản vay trung và dài hạn:

(3) Số dư tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm các hợp đồng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 16.52.077/2016-HĐTD/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 20/06/2016 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí đầu tư 06 phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 8% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL ngày
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 01/01/2018 là 5.606.000.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là 1.596.000.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng: 4.010.000.000 đồng.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 16.51.0160/2016-HĐTD/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 17/10/2016 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.698.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí đầu tư 01 xe ô tô đầu kéo và 01 xe sơ mi romooc tải;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 7,5% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng các tài sản như sau:
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL ngày
- + Số dư tiền gửi 3,5 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 16.51.0070/HĐTC ngày 06/04/2016, Số dư tiền gửi 8 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 16.51.0151/HĐTC ngày 29/06/2016,
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 01/01/2018 là 1.301.800.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là 339.600.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng: 962.200.000 đồng.

(3.3) Hợp đồng tín dụng số 16.51.0160/2016-HĐTD/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 27/12/2016 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.362.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí đầu tư 02 xe ô tô tải tự đổ và 01 máy hàn bán tự động lồng thép;



- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 7.5% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL ngày
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 01/01/2017 là 8.362.000.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là 1.672.440.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng: 5.017.120.000 đồng.

⁽⁴⁾ Hợp đồng cho vay số 17.510090/2017-HĐCVĐADT/NHCT640-CTCP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2 ngày 03/7/2017 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 91.305.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án nhà máy sản xuất công bê tông Thanh Phước;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất: 7.5% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của NHCT + biên độ 2,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của dự án nhà máy sản xuất công Thanh Phước;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 01/01/2018 là 33.500.648.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là 3.495.720.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng: 30.004.928.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Khoáng sản Anh Khoa-CN Gia Lai	1.114.781.000	1.114.781.000	1.651.415.565	1.651.415.565
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Hùng	2.489.871.930	2.489.871.930	1.571.829.280	1.571.829.280
- Phải trả các đối tượng khác	13.099.112.432	13.099.112.432	21.603.750.855	21.603.750.855
	16.703.765.362	16.703.765.362	24.826.995.700	24.826.995.700

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Bàu Bàng	19.427.806.000	19.427.806.000	24.293.262.000	24.293.262.000
- Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng thị xã Thuận An	3.775.839.000	3.775.839.000	-	-
- Các khách hàng khác	6.735.262.144	6.735.262.144	7.893.136.938	7.893.136.938
	29.938.907.144	29.938.907.144	32.186.398.938	32.186.398.938

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	4.323.037.714	7.278.497.534
- Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá	4.050.632.039	4.050.632.039
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.895.400.000	-
- Chi phí thuê đất	256.713.105	-
- Chi phí phải trả khác	132.150.000	100.000.000
	10.657.932.858	11.429.129.573

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	129.747.020	111.706.740
- Bảo hiểm xã hội	728.418.502	14.083.133
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.176.355	615.511.115
- Phải trả các đội thi công và nhà thầu phụ	7.357.088.155	6.796.421.832
- Phải trả tiền thù lao Hội đồng quản trị	748.500.001	1.374.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	544.008.179	419.428.311
	9.527.938.212	9.331.151.131

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	295.596.180	252.644.965
	<u>295.596.180</u>	<u>252.644.965</u>



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	112.000.000.000	-	102.524.405.374	165.752.006.322	380.276.411.696
Lãi trong năm trước	-	-	-	91.653.298.035	91.653.298.035
Trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	25.198.179.042	(25.198.179.042)	-
Chia cổ tức 2016	-	-	-	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2017 (**)	-	-	-	(16.396.790.400)	(16.396.790.400)
Phát hành cổ phiếu ESOP 2017 (*)	2.240.000.000	2.190.000.000	-	-	4.430.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng 2017 (*)	22.399.920.000	-	(22.399.920.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.666.329.452)	(4.666.329.452)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1.866.531.781)	(1.866.531.781)
Số dư cuối năm trước	136.639.920.000	2.190.000.000	105.322.664.416	195.837.473.682	439.990.058.098
Số dư đầu năm nay	136.639.920.000	2.190.000.000	105.322.664.416	195.837.473.682	439.990.058.098
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.320.058.688	12.320.058.688
Số dư cuối năm nay	136.639.920.000	2.190.000.000	105.322.664.416	208.157.532.370	452.310.116.786

(*) Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã tiến hành phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ như sau:

+ Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 224.000 cổ phiếu, giá phát hành 20.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 2.240.000.000 đồng, thời điểm hoàn thành việc tăng vốn là 30/06/2017.

+ Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển, tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 2.239.992 cổ phiếu, giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 22.399.920.000 đồng, thời điểm hoàn thành việc tăng vốn là 30/06/2017.

+ Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành đã được bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng mục đích đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua.

(**) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- America LLC	6,77	9.251.160.000	6,77	9.251.160.000
- PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	5,41	7.396.800.000	5,41	7.396.800.000
- PETER ERIC DENNIS	7,91	10.809.680.000	7,91	10.809.680.000
- Cổ đông khác	79,91	109.182.280.000	79,91	109.182.280.000
	100,00	136.639.920.000	100,00	136.639.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	136.639.920.000	136.639.920.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	136.639.920.000	136.639.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.663.992	13.663.992
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.663.992	13.663.992
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.663.992	13.663.992
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

f) Các quỹ của công ty

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	105.322.664.416	105.322.664.416
	105.322.664.416	105.322.664.416

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Vân Hải	484.735.894	484.735.894
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Sắt thép Tiên Phát	660.504.913	660.504.913
- Các đối tượng khác	1.149.413.384	1.149.413.384
	2.294.654.191	2.294.654.191

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	87.175.781.360	70.991.813.749
Doanh thu bán hàng hóa	17.370.871.411	11.482.633.883
Doanh thu cung cấp dịch vụ	521.563.876	1.132.971.117
Doanh thu kinh doanh bất động sản	199.272.724	152.545.452
Doanh thu hợp đồng xây dựng	29.414.865.197	14.973.611.930
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm</i>	<i>29.414.865.197</i>	<i>14.973.611.930</i>
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	<i>111.190.492.589</i>	<i>64.704.063.385</i>
	134.682.354.568	98.733.576.131

24 . CÁC KHOẢN TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại (bán thành phẩm)	-	332.679.000
	-	332.679.000

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	58.718.952.143	48.338.782.143
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.332.131.006	10.611.598.142
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	922.748.201	711.371.790
Giá vốn kinh doanh bất động sản	102.837.733	95.735.815
Giá vốn hoạt động xây dựng	32.122.586.896	13.779.992.217
	108.199.255.979	73.537.480.107

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.627.573.471	2.089.949.933
Lãi khác	-	-
	1.627.573.471	2.089.949.933

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.717.140.243	1.021.868.076
	2.717.140.243	1.021.868.076

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	166.797.272	135.443.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.956.897.347	2.897.175.629
	5.123.694.619	3.032.619.048

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.000.740	94.960.466
Chi phí nhân công	3.286.542.718	1.844.365.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.696.499	194.052.612
Chi phí dự phòng	224.221.878	39.482.732
Thuế, phí, lệ phí	-	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.225.026	344.494.798
Chi phí khác bằng tiền	680.287.869	975.629.201
	4.884.974.730	3.500.985.114

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Cho thuê đất và nhà tại KDC Nguyễn Văn Tiết	-	95.454.544
Thu nhập khác	92.395.395	69.914.575
	92.395.395	165.369.119

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Khoản phạt vi phạm hành chính	29.789.138	66.943.712
Chi phí khác	89.666	1.242
	29.878.804	66.944.954

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.447.379.059	19.496.318.884
Các khoản điều chỉnh tăng	201.104.137	218.342.712
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.681.341)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	15.636.801.855	19.714.661.596
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.127.320.371	3.942.932.319
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.758.336.733	7.312.727.893
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.759.511.177)	(7.312.727.893)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	3.126.145.927	3.942.932.319
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.127.320.371	3.942.932.319
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.126.145.927	3.942.932.319

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.173.818.546	2.173.818.546
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.173.818.546	2.173.818.546

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.320.058.688	15.553.386.565
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.320.058.688	15.553.386.565
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.663.992	11.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	902	1.389

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	55.693.078.347	37.068.544.975
Chi phí nhân công	17.258.738.294	13.255.610.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.796.213.670	2.777.660.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.134.970.955	21.077.610.171
Chi phí khác bằng tiền	11.620.465.017	14.160.100.408
	117.503.466.283	88.339.526.792

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.811.718.154	-	51.147.987.411	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.787.759.156	(1.015.984.676)	119.810.804.138	(791.762.798)
Các khoản cho vay	97.844.741.419	-	96.647.486.557	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	116.860.833.970	-	119.432.943.970	-
	348.305.052.699	(1.015.984.676)	387.039.222.076	(791.762.798)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	150.629.916.956	186.715.603.858
Phải trả người bán, phải trả khác	26.231.703.574	34.158.146.831
Chi phí phải trả	10.657.932.858	11.429.129.573
	187.519.553.388	232.302.880.262

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.811.718.154	-	-	4.811.718.154
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.787.759.156	-	-	128.787.759.156
Các khoản cho vay	97.844.741.419	-	-	97.844.741.419
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	116.860.833.970	-	116.860.833.970
	231.444.218.729	116.860.833.970	-	348.305.052.699
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.147.987.411	-	-	51.147.987.411
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.810.804.138	-	-	119.810.804.138
Các khoản cho vay	96.647.486.557	-	-	96.647.486.557
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	119.432.943.970	-	119.432.943.970
	267.606.278.106	119.432.943.970	-	387.039.222.076

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2018				
Vay và nợ	150.629.916.956	-	-	150.629.916.956
Phải trả người bán, phải trả khác	26.231.703.574	-	-	26.231.703.574
Chi phí phải trả	10.657.932.858	-	-	10.657.932.858
	187.519.553.388	-	-	187.519.553.388
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	186.715.603.858	-	-	186.715.603.858
Phải trả người bán, phải trả khác	26.231.703.574	-	-	26.231.703.574
Chi phí phải trả	11.429.129.573	-	-	11.429.129.573
	224.376.437.005	-	-	224.376.437.005

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 23/GP-UBND ngày 18/01/2016, UBND tỉnh Bình Dương đã quyết định cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 khai thác đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng Tân Đông Hiệp thuộc phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, khu vực khai thác có diện tích 116.950m², công suất khai thác 908.155 m³/năm. Thời hạn khai thác đến 31/12/2017.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản (khai thác đá). Theo điều 77 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và Nghị định số 203/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ, Công ty sẽ phải nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản căn cứ vào Thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ Cơ quan thuế.

Từ năm 2013, Công ty đã trích trước khoản phải phí cấp quyền khai thác khoáng sản từ khi Luật khoáng sản năm 2010 có hiệu lực. Theo Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 18/09/2015, UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá của Công ty, theo đó phí cấp quyền khai thác khoáng sản qua các năm phải nộp như sau:

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	Giá trị VND	Số đã nộp VND	Số còn phải nộp tại
			31/03/2018 VND
Năm 2013	10.869.902.730	-	10.869.092.730 (*)
Năm 2014	3.220.220.340	(3.220.220.340)	-
Năm 2015	7.986.260.880	(7.986.260.880)	-
Năm 2016	13.682.990.880	(13.682.990.880)	- (**)
Cộng	35.759.374.830	(24.889.472.100)	10.869.092.730

(*) Khoản phí tính từ năm 2011 - thời điểm Luật Khoáng sản có hiệu lực đến năm 2013. Theo Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 18/09/2015, UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá của Công ty xuống cote -100m, khoản phí này tạm thời Ngân sách Nhà nước chưa thu cho đến khi có văn bản yêu cầu nộp của Cơ quan có thẩm quyền.

(**) Khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá của Công ty xuống cote -120m, tổng trữ lượng tính quyền khai thác là 1.949.144 m³.



Đỗ Việt Cường
Người lập



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018



Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

